

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
XÃ SÍNH PHÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Sính Phình, ngày 26 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua Quy hoạch chung xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên đến năm 2045**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SÍNH PHÌNH  
KHÓA XXII, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26/11/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11/12/2025;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 145/2025/NĐ-CP, ngày 12/6/2025 về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 178/2025/NĐ-CP, ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP Quy định chi tiết Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 16/2025/TT-BXD, ngày 30/6/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn; số 17/2025/TT-BXD, ngày 30/6/2025 ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn; số 43/2025/TT-BXD, ngày 09/12/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Thông tư 01/2021/TT-BXD, ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 109/QĐ-TTg ngày 27/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;*

*Căn cứ Văn bản số 6141/UBND-TH ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc tổ chức lập, điều chỉnh Quy hoạch đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Văn bản số 3942/SXD-QHPTĐT ngày 24/10/2025 của Sở Xây dựng Điện Biên về việc đôn đốc tổ chức thực hiện công tác rà soát, tổ chức lập quy hoạch chung xã, phường;*

*Căn cứ Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/02/2026 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên đến năm 2045;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 19/6/2026 của UBND xã Sính Phình về việc đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua Quy hoạch chung xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên đến năm 2045; Báo cáo thẩm tra số 06/BC-KTNS ngày 25/6/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND xã; Ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Quy hoạch chung xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên đến năm 2045 với một số nội dung chính sau:

1. Phạm vi, quy mô và thời hạn lập quy hoạch.
2. Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch.
3. Tính chất, chức năng, vai trò.
4. Các chỉ tiêu dự báo phát triển và các chỉ tiêu quy hoạch: Dân số và lao động; Nhu cầu sử dụng đất đai; Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.
5. Các nội dung chính của quy hoạch:
  - Phân vùng phát triển;
  - Định hướng phát triển không gian;
  - Định hướng phát triển hạ tầng xã hội;
  - Định hướng phát triển an ninh, quốc phòng;
  - Định hướng phát triển du lịch;
  - Định hướng phát triển thương mại - dịch vụ;
  - Định hướng phát triển tiểu thủ công nghiệp, chăn nuôi tập trung;
  - Định hướng phát triển công nghiệp;
  - Quy hoạch sản xuất nông nghiệp;
  - Quy hoạch sử dụng đất;
  - Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch chung xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên đến năm 2045 đã được Hội đồng nhân dân xã thông qua, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Tổ chức triển khai thực hiện sau khi Quy hoạch chung được phê duyệt theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận tăng cường công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện Nghị quyết; đồng thời giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Hội đồng nhân dân xã thông qua.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Sính Phình khóa XXII, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2026./*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- TT. Đảng ủy;
- TT. HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể xã;
- Trang TTĐT xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Minh Tuân**

**PHỤ LỤC**  
**QUY HOẠCH CHUNG XÃ SÍNH PHÌNH, TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐẾN NĂM 2045**  
 (Kèm theo Nghị quyết số          /NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND xã Sính Phình)

**1. Phạm vi, quy mô và thời hạn lập quy hoạch**

**1.1. Vị trí**

- Quy hoạch chung xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên đến năm 2045 bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Sính Phình.

Ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch được xác định như sau:

- + Phía Bắc: giáp xã Sín Chải;
- + Phía Nam: giáp xã Nậm Nèn, xã Tủa Chùa;
- + Phía Đông: giáp xã Sáng Nhè, xã Tủa Thàng;
- + Phía Tây: giáp xã Pa Ham và phường Mường Lay.

**1.2. Quy mô, diện tích**

- Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch: 17.430 ha.
- Dân số hiện trạng: 16.025 người.

**1.3. Thời gian lập quy hoạch**

- Ngắn hạn: Đến năm 2035.
- Dài hạn: Đến năm 2045.

**2. Quan điểm, mục tiêu của quy hoạch**

**2.1. Quan điểm**

- Phù hợp với quy hoạch vùng tỉnh Điện Biên.
- Phù hợp với đặc điểm địa hình, địa chất, thủy văn của khu vực.
- Phù hợp với việc đầu nối hạ tầng kỹ thuật với các khu vực xung quanh.
- Phát triển xã theo hướng hiện đại mang bản sắc địa phương.
- Phát triển xã mang tính bền vững phù hợp cho hiện tại và tương lai.
- Phát triển không gian gắn liền với hành lang an toàn và năng lực phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu.

**2.2. Mục tiêu**

- Cụ thể hóa định hướng của Quy hoạch tỉnh Điện Biên và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội vào không gian phát triển xã Sính Phình.
- Tổ chức hợp lý không gian trung tâm xã, các điểm dân cư nông thôn, vùng sản xuất nông - lâm nghiệp, khu vực dịch vụ, du lịch và bảo tồn cảnh quan.
- Phát triển nông - lâm nghiệp theo hướng hàng hóa, ứng dụng khoa học

kỹ thuật, gắn với các sản phẩm đặc trưng như chè Shan tuyết, khoai sọ, chăn nuôi, trồng rừng và sản phẩm OCOP.

- Khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa gắn với cao nguyên đá Tả Phìn, rừng thông Trung Thu, Thành Vàng Lồng và bản sắc văn hóa các dân tộc.

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; ưu tiên giao thông liên xã, liên thôn, cấp điện, cấp nước, giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại dịch vụ.

- Gắn phát triển kinh tế với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, tạo việc làm và nâng cao đời sống Nhân dân.

- Bảo vệ tài nguyên đất, nước, rừng, cảnh quan sinh thái; kiểm soát phát triển tại các khu vực có nguy cơ thiên tai, sạt lở, lũ quét.

- Giữ vững quốc phòng - an ninh, ổn định dân cư, củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc và nâng cao hiệu quả quản lý sau sáp nhập.

### **3. Tính chất, chức năng, vai trò**

#### **3.1. Tính chất**

Xã Sính Phình là khu vực phát triển nông - lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch và sinh thái.

Là khu vực có tiềm năng trở thành trung tâm phát triển của vùng, đang từng bước chuyển dịch cơ cấu theo hướng bền vững từ nông lâm nghiệp sang phát triển tiểu thủ công nghiệp và du lịch thương mại dịch vụ làm trọng tâm.

#### **3.2. Vai trò, chức năng**

Liên kết không gian nông thôn - đô thị của tỉnh, thông qua kết nối giao thông, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Cụ thể hóa định hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông - lâm nghiệp hàng hóa gắn với bảo vệ rừng, thông qua chuyển đổi mô hình sản xuất, hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô xã và liên xã.

Góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch của tiểu vùng Tây Bắc, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm gắn với văn hóa dân tộc thiểu số và cảnh quan tự nhiên.

Tham gia vào chiến lược bảo vệ, phục hồi rừng tự nhiên và rừng phòng hộ, giữ vai trò là không gian sinh thái nền tảng, góp phần đảm bảo an ninh môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu cho toàn vùng.

Là vùng đệm và vùng hỗ trợ phát triển cho các trung tâm động lực lớn của tỉnh, góp phần phân bổ lại dân cư, lao động và không gian sản xuất.

Không gian phát triển nông - lâm nghiệp hàng hóa và du lịch sinh thái của vùng động lực, bổ sung cho các khu vực đô thị và trung tâm dịch vụ.

### **4. Các chỉ tiêu dự báo phát triển và các chỉ tiêu quy hoạch**

#### 4.1. Dân số và lao động

- Đến năm 2035: Dân số khoảng 21.210 người; trong đó lao động khoảng 13.787 người.

- Đến năm 2045: Dân số khoảng 25.000 người; trong đó lao động khoảng 16.250 người.

#### 4.2. Nhu cầu sử dụng đất đai

- Đến năm 2035: Đất xây dựng công trình nhà ở khoảng 53,02 ha; Đất dịch vụ công cộng khoảng 10,60 ha; Đất hạ tầng đơn vị ở khoảng 10,60 ha.

- Đến năm 2045: Đất xây dựng công trình nhà ở khoảng 62,50 ha; Đất dịch vụ công cộng khoảng 12,50 ha; Đất hạ tầng đơn vị ở khoảng 12,50 ha.

#### 4.3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

| TT       | Hạng mục                                          | Đơn vị tính                | Chỉ tiêu quy hoạch | Chỉ tiêu đạt được |            |
|----------|---------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|-------------------|------------|
|          |                                                   |                            |                    | 2025 - 2035       | 2035- 2045 |
| <b>1</b> | <b>Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn</b>         |                            |                    | <b>140</b>        | <b>150</b> |
| 1.1      | Đất xây dựng công trình nhà ở                     | m <sup>2</sup> /người      | 25                 | 80,00             | 90,00      |
| 1.2      | Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ        | m <sup>2</sup> /người      | 5                  | 15,00             | 15,00      |
| 1.3      | Đất cho giao thông, hạ tầng kỹ thuật              | m <sup>2</sup> /người      | 5                  | 40                | 40         |
| 1.4      | Đất cây xanh công cộng                            | m <sup>2</sup> /người      | ≥2                 | 5                 | 5          |
| <b>2</b> | <b>Các công trình công cộng và chức năng khác</b> |                            |                    |                   |            |
| 2.1      | Giáo dục                                          |                            |                    |                   |            |
|          | Trường mầm non                                    | Chỗ /1000 dân              | 50                 | 50                | 50         |
|          |                                                   | m <sup>2</sup> /chỗ        | ≥12                | 31                | 26         |
|          | Trường tiểu học                                   | chỗ /1000 dân              | 65                 | 65                | 65         |
|          |                                                   | m <sup>2</sup> /chỗ        | ≥12                | 18                | 15         |
|          | Trường trung học                                  | chỗ /1000 dân              | 55                 | 55                | 55         |
|          |                                                   | m <sup>2</sup> /chỗ        | ≥10                | 28                | 24         |
| 2.2      | Công trình Y tế                                   |                            |                    |                   |            |
|          | Trạm y tế xã                                      | Trạm/xã                    | 1                  | 1                 | 1          |
|          |                                                   | m <sup>2</sup> /trạm       | 500-1.000          | 8.100             | 8.100      |
| 2.3      | Văn hóa - Thể thao cộng đồng                      |                            |                    |                   |            |
|          | Nhà văn hóa                                       | m <sup>2</sup> /công trình | ≥1.000             | 1                 | 1          |
|          | Cụm công trình, sân bãi thể thao                  | m <sup>2</sup> /cụm        | 5.000              | 19800             | 19800      |
| 2.4      | Chợ, cửa hàng dịch vụ                             |                            |                    |                   |            |
|          | Chợ                                               | công trình                 | 1                  | 1                 | 1          |

|          |                                         |                                                  |         |       |       |
|----------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|-------|-------|
|          |                                         | m <sup>2</sup> /công trình                       | 1.500   | 19700 | 19700 |
|          | Cửa hàng dịch vụ trung tâm              | công trình/trung tâm                             | 1       | 2     | 2     |
|          |                                         | m <sup>2</sup> /công trình                       | 300     | 17000 | 17000 |
| 2.5      | Điểm phục vụ bưu chính viễn thông       | Điểm/xã                                          | 1       | 1     | 1     |
|          |                                         | m <sup>2</sup> /điểm                             | 150     | 500   | 500   |
| <b>3</b> | <b>Hạ tầng kỹ thuật</b>                 |                                                  |         |       |       |
| 3.1      | Giao thông                              |                                                  |         |       |       |
|          | Đường liên xã                           | Cấp                                              | ≥IV     | V     | V     |
|          | Đường xã                                | Cấp                                              | ≥Ant    | Ant   | V     |
|          | Đường thôn                              | Cấp                                              | ≥Cnt    | Cnt   | Cnt   |
| 3.2      | Cấp nước                                |                                                  |         |       |       |
|          | Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt             | l/ng.ngđ                                         | ≥100    | 100   | 100   |
|          | Nước công cộng, dịch vụ                 | % Qsh                                            | ≥10     | 10%   | 10%   |
|          | Sản xuất tiểu thủ công nghiệp           | % Qsh                                            | ≥8%     | 8%    | 8%    |
|          | tại hộ gia đình                         |                                                  |         |       |       |
|          | Khu, cụm công nghiệp tập trung (nếu có) | m <sup>3</sup> /ha.ngđ                           | ≥20     |       |       |
|          | Tỷ lệ dân số được cấp nước              | %                                                | 80      | 100   | 100   |
| 3.3      | Cấp điện                                |                                                  |         |       |       |
|          | Sinh hoạt                               | w/người                                          | 300-500 | 300   | 300   |
|          | Công cộng, dịch vụ                      | % Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt                    | ≥ 30    | 35%   | 35%   |
|          | Công nghiệp tùy loại hình               | Kw/ha                                            | 50-350  |       |       |
|          | (nếu có)                                |                                                  |         |       |       |
|          | Chiếu sáng công cộng                    | tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng | ≥50%    | 50    | 50    |
| 3.4      | Thoát nước thải                         |                                                  |         |       |       |
|          | Sinh hoạt                               | % Tiêu chuẩn cấp nước                            | ≥ 50%   | 80    | 80    |
|          | Công nghiệp (nếu có)                    |                                                  | 100%    | 100   | 100   |
| 3.5      | Chất thải rắn                           |                                                  |         |       |       |
|          | Sinh hoạt                               | kg/ng/ngày                                       | 0,9     | 0,9   | 0,9   |
|          | Công nghiệp tùy loại hình (nếu có)      | Tấn/ha/ngày                                      | 0,3     | 0,3   | 0,3   |

## 5. Các nội dung chính của quy hoạch

### 5.1. Phân vùng phát triển

*a. Tiểu vùng I: Tiểu vùng phía Đông Nam*

- Vị trí: Nằm phía Đông Nam của xã

- Quy mô: khoảng 4.182ha.

- Chức năng:

+ Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế - văn hóa - xã hội của xã Sính Phình, nơi tập trung các công trình công cộng cấp xã, dịch vụ tổng hợp và các hoạt động sinh hoạt cộng đồng.

+ Đóng vai trò động lực lan tỏa phát triển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng cường liên kết nội vùng và liên kết với các khu vực lân cận thông qua các trục giao thông chính.

+ Là khu vực phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao (Chè Shan tuyết và cây Cà phê).

- Định hướng phát triển:

+ Tổ chức không gian trung tâm xã theo hướng đồng bộ, hiện đại; nâng cấp và xây dựng mới hệ thống công trình hành chính, văn hóa, giáo dục, y tế, thương mại - dịch vụ, tạo diện mạo kiến trúc - cảnh quan đặc trưng cho trung tâm xã.

+ Định hướng làng nghề, chăm sóc và chế biến chè cổ thụ Shan tuyết kết hợp du lịch. Sản xuất hàng hoá, chế biến sâu và xây dựng thương hiệu. Khuyến khích xây dựng chuỗi liên kết giá trị ổn định giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân bản địa.

+ Phát triển nông - lâm nghiệp theo hướng hàng hóa, bền vững, thích ứng với điều kiện tự nhiên, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

*b. Tiểu vùng II: Khu vực phát triển điện mặt trời và nông lâm nghiệp kết hợp du lịch trọng tâm của xã.*

- Vị trí: Nằm ở phía Đông Bắc của xã.

- Quy mô: khoảng 6.310ha.

- Chức năng:

+ Là khu vực phát triển 1 phần dự án điện năng lượng mặt trời của xã.

+ Là khu vực phát triển du lịch trọng điểm của xã, bao gồm du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và di tích (thành Vàng Lồng).

+ Là khu vực chăn nuôi theo mô hình sinh thái vùng cao.

+ Là không gian sinh thái và bảo vệ tài nguyên rừng, góp phần duy trì cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường tự nhiên và cảnh quan.

- Định hướng phát triển:

+ Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng du lịch (giao thông, bến bãi, điểm dừng chân, không gian công cộng), bảo đảm kết nối thuận lợi với các khu dân cư và các tiểu vùng khác trong xã.

+ Chăn nuôi đại gia súc tập trung gắn với phát triển đồng cỏ và vùng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.

+ Bảo vệ tài nguyên rừng, góp phần duy trì cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường tự nhiên và cảnh quan.

*c. Tiểu vùng III: Khu vực phát triển khai thác năng lượng thủy điện - điện mặt trời và nông lâm nghiệp kết hợp du lịch sinh thái và trải nghiệm của xã.*

- Vị trí: Nằm phía Tây Nam của xã.

- Quy mô: khoảng 6.938ha.

- Chức năng:

+ Là khu vực phát triển, khai thác thủy điện (nhỏ) và 1 phần dự án điện năng lượng mặt trời của xã.

+ Là khu vực chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.

+ Là vùng phát triển nông - lâm nghiệp công nghệ cao của xã, giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và cung cấp sinh kế ổn định cho khu vực nông thôn.

+ Là không gian sinh thái và bảo vệ tài nguyên rừng, góp phần duy trì cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường tự nhiên và cảnh quan.

+ Là khu vực phát triển chăn nuôi tập trung và công nghiệp năng lượng, hỗ trợ cho phát triển kinh tế chung của xã.

- Định hướng phát triển:

+ Phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm dựa trên địa hình và tài nguyên thiên nhiên sẵn có (rừng Thông Trung Thu).

+ Phát triển nông - lâm nghiệp bền vững, thích ứng với điều kiện tự nhiên; ưu tiên nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, gắn với trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng.

+ Phát triển chăn nuôi tập trung, theo hướng chăn nuôi công nghiệp, áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm.

+ Phát triển năng lượng tái tạo phải đảm bảo không làm tổn hại đến diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ và không gây ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn nước sinh hoạt của vùng hạ lưu.

## **5.2. Định hướng phát triển không gian**

### **a. Định hướng quy hoạch trung tâm xã**

- Trung tâm xã được xác định là hạt nhân phát triển, đóng vai trò là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa và dịch vụ công cộng của toàn xã. Trung tâm được bố trí tại tiểu vùng I, nằm trên trục đường tỉnh 140 có điều kiện thuận lợi về kết nối giao thông và phát triển không gian.

- Không gian trung tâm được tổ chức đồng bộ, bao gồm các công trình hành chính (Đảng ủy, HĐND, UBND xã), các công trình công cộng như trường

học, trạm y tế, nhà văn hóa, công trình thương mại - dịch vụ, thể dục thể thao và hệ thống cây xanh, không gian mở phục vụ cộng đồng. Các công trình được bố trí hợp lý, đảm bảo bán kính phục vụ, thuận tiện tiếp cận từ các khu dân cư.

- Diện tích khoảng 105ha, nằm tại khu vực thôn Tà Là Cáo có tuyến đường tỉnh lộ 140 đi qua, với khu vực có nguồn dự địa lớn và địa hình tương đối bằng phẳng thuận tiện cho việc san gạt lấy mặt bằng xây dựng. Vị trí thuận lợi và dễ dàng kết nối với xã Tủa Chùa và Sáng Nhè.

+ Khu vực trung tâm hành chính xã: Quy mô khoảng 8,0 ha bao gồm các chức năng Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã; Trung tâm văn hóa xã kết hợp thư viện, nhà thiếu nhi...; trung tâm hội nghị, bưu điện; sân thể thao; công viên cây xanh.

+ Khu vực điểm dân cư số 01: Khu vực điểm dân cư trung tâm xã bao gồm các chức năng Sân vận động xã; Chợ xã; đất ở quy hoạch mới; đất công cộng và vườn hoa công viên cây xanh.

+ Khu vực điểm dân cư số 02: Khu vực phát triển dân cư gắn trục đường tỉnh 140 đi qua trung tâm xã. Bố trí các khu thương mại dịch vụ du lịch; khu vực sản xuất kinh doanh; bãi đỗ xe; đất ở và hệ thống công cộng phục vụ nhu cầu sử dụng của người dân.

- Phát triển khu trung tâm xã theo hướng tập trung, tiết kiệm quỹ đất, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, kiến trúc hài hòa với cảnh quan tự nhiên, ưu tiên bố trí không gian xanh, điểm nhấn cảnh quan và các dịch vụ thiết yếu, góp phần nâng cao chất lượng sống của Nhân dân và tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

#### *b. Định hướng khu vực dân cư tập trung*

- Các khu dân cư hiện trạng khi cải tạo, xây dựng mới phải tuân thủ lộ giới quy hoạch, không lấn chiếm hành lang an toàn giao thông, hành lang bảo vệ suối và các khu vực có nguy cơ thiên tai, lũ quét, sạt lở.

- Hạn chế phát triển dân cư phân tán, rải rác theo địa hình; không tiếp tục chia lô, xây dựng nhà ở bám dọc hai bên tuyến đường. Xây dựng lộ trình di dời, sắp xếp các hộ dân nằm trong vùng nguy cơ cao về sạt lở, lũ quét về các cụm dân cư tập trung được quy hoạch mới.

- Các khu dân cư mới cần được quy hoạch tập trung thành cụm, có đường đầu nối phù hợp với hệ thống giao thông chính, bảo đảm an toàn giao thông, cảnh quan, môi trường và có quỹ đất dự phòng để đầu tư hạ tầng, tạo tiền đề phát triển đô thị trong tương lai.

### **5.3. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội**

#### *a. Trung tâm hành chính:*

*\* Đến năm 2035*

- Xây dựng mới các công trình trụ sở hành chính tập trung tại khu trung tâm xã theo định hướng quy hoạch.

- Trụ sở hành chính xã hiện trạng được chuyển đổi sang các chức năng phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng và phát triển không gian công cộng - dịch vụ của địa phương

- Chính trang, cải tạo các trụ sở có định hướng chuyển đổi chức năng, bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống cơ quan, đơn vị. Nâng cao chất lượng phục vụ thông qua ứng dụng công nghệ mới, hoàn thiện hệ thống tiện nghi và cảnh quan công trình.

\* *Đến năm 2045*: Tiếp tục nâng cấp cải tạo trụ sở, cơ quan hành chính xã, đáp ứng yêu cầu phát triển của toàn xã.

#### *b. Giáo dục*

\* *Đến năm 2035*:

- Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo ở tất cả các cấp học đảm bảo bền vững, thực chất. Duy trì vững chắc và nâng cao chất lượng, hiệu quả phổ cập giáo dục - xóa mù chữ.

- Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đảm bảo đủ về số lượng, chuẩn về nghề nghiệp, hợp lý về cơ cấu. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục, tập trung mọi nguồn lực xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa.

- Hệ thống giáo dục cơ bản giữ nguyên theo hiện trạng phát triển của xã. Ngoài ra, đề xuất điều chỉnh, bổ sung mở rộng diện tích một số trường học cho phù hợp với thực tế hiện nay.

- Các điểm trường tiểu học ở các thôn chuyển đổi sang đất công cộng cho phù hợp với điều kiện thực tế của thôn để phục vụ nhu cầu của người dân.

\* *Đến năm 2045*: Tiến hành cải tạo, nâng cấp, mở rộng quy mô các trường THCS hiện có để đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số và giảm bán kính phục vụ.

#### *c. Y tế*

\* *Đến năm 2035*:

- Định hướng giữ nguyên vị trí tại thôn Háng Đề Dê. Quy hoạch mở rộng quy mô, từng bước hiện đại hóa, nâng cấp cơ sở vật chất cũng như phòng, khám chữa bệnh với đầy đủ tiện nghi và hiện đại hơn.

- Thực hiện tốt công tác đào tạo, tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật từ các trường, các bệnh viện tuyến trên.

- Coi trọng công tác y tế là một trong các giải pháp quan trọng phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng cuộc sống.

\* *Đến năm 2045*: Tiếp tục cải tạo, nâng cấp trạm y tế, điểm y tế trên địa bàn xã. Tăng tỷ lệ giường bệnh của các cơ sở y tế trên địa bàn xã, tiếp tục nâng cấp các điểm y tế.

*d. Văn hoá, thể dục thể thao*

*\* Đến năm 2035:*

- Bố trí một khu trung tâm thể thao văn hoá bao gồm công trình nhà văn hoá trung tâm, thư viện, nhà đa năng, sân vận động, khu thể thao đa chức năng.

- Tập trung xây dựng và hoàn thiện các thiết chế văn hóa cơ sở, tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, thông tin truyền thông phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân các dân tộc trên địa bàn xã và phục vụ cho phát triển du lịch.

*\* Đến năm 2045:* Đối với các công trình văn hoá, TDTT cấp xã tiếp tục nâng cấp, cải tạo để đảm bảo các tiêu chí đối với cấp xã.

**5.4. Định hướng phát triển an ninh, quốc phòng**

*\* Đến năm 2035:*

- Trong tổng thể phát triển không gian và kinh tế - xã hội, xã Sính Phình xác định nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh là yêu cầu xuyên suốt, gắn chặt với quá trình phát triển bền vững, ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội. Quy hoạch hướng tới xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc, đồng thời tăng cường năng lực phòng thủ khu vực, chủ động ứng phó với các tình huống thiên tai, sự cố và yêu cầu bảo vệ địa bàn trong bối cảnh phát triển mới.

- Dự kiến đầu tư xây dựng quy hoạch mở rộng trụ sở khu vực Công an xã và quy hoạch mới Ban Chỉ huy Quân sự xã ở khu vực phía Tây Nam giáp với trụ sở UBND xã Sính Phình (mới) với quy mô dự kiến là 0,56ha.

- Công an xã quy hoạch mở rộng tại vị trí hiện trạng có quy mô diện tích mới là 1,0 ha.

*\* Đến năm 2045:* Tiếp tục hoàn thiện, hình thành thể trận an ninh - quốc phòng liên hoàn, gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm an ninh, trật tự.

**5.5. Định hướng phát triển du lịch**

- Bố trí các khu du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với cảnh quan tự nhiên đồi núi, không gian Thành Vàng Lồng, cao nguyên đá cổ Tả Phìn, rừng Thông Trung Thu, cánh đồng Chớ tính; tổ chức các điểm dịch vụ hỗ trợ du lịch, lưu trú, trải nghiệm văn hóa bản địa.

- Phát huy các khu vực có điều kiện về độ cao để tạo lợi thế về phát triển du lịch, tạo các điểm check-in, các điểm dừng chân phục vụ du khách.

- Giữ gìn và phát huy các giá trị cảnh quan, bản sắc xã - cần bảo vệ bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái có tác động trực tiếp và gián tiếp đến không gian xã như (cảnh quan mặt nước; hành lang xanh, nông lâm nghiệp...).

- Đảm bảo tuân thủ quy định quản lý hoạt động du lịch của tỉnh Điện Biên đảm bảo các lợi ích của cộng đồng trong quá trình khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng du lịch về cảnh quan văn hóa của xã Sính Phình.

- Đề bảo vệ không gian và không phá vỡ cảnh quan, mật độ xây dựng trong điểm du lịch cộng đồng nên được quy định cụ thể tại đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng. Chiều cao công trình đảm bảo không phá vỡ tổng thể kiến trúc, làm giảm giá trị thẩm mỹ và cảm giác hài hòa của khu vực.

- Giữ gìn các điều kiện tự nhiên của xã để phát triển du lịch tránh gây tác động trực tiếp đến môi trường để thúc đẩy phát triển du lịch.

### **5.6. Định hướng phát triển thương mại - dịch vụ**

*\* Đến năm 2035:*

- Định hướng phát triển thương mại - dịch vụ trên địa bàn xã Sính Phình được tổ chức theo hướng tập trung, gắn với các trục giao thông chính và khu vực trung tâm xã, nhằm phục vụ nhu cầu dân sinh, thúc đẩy giao thương hàng hóa và phát triển kinh tế địa phương.

- Khu vực chợ trung tâm xã được bố trí kết hợp với khu trung tâm hành chính - chính trị, hình thành hạt nhân phát triển tổng hợp của toàn xã. Việc bố trí này nhằm:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận đồng thời các dịch vụ hành chính và hoạt động thương mại.

- Tăng cường tính sôi động, thu hút các hoạt động giao thương, dịch vụ.

- Hình thành không gian trung tâm đồng bộ, gắn kết giữa chức năng hành chính, văn hóa và thương mại.

- Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình, tiêu thụ sản phẩm nông - lâm nghiệp địa phương.

*\* Đến năm 2045:* Hoàn thiện hệ thống thương mại dịch vụ tại trung tâm xã và các khu dân cư, bao gồm chợ, trung tâm thương mại, siêu thị... Xây dựng trung tâm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp tại trung tâm các tiểu vùng.

### **5.7. Định hướng phát triển tiểu thủ công nghiệp, chăn nuôi tập trung**

- Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, an toàn sinh học, từng bước chuyển đổi từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi hàng hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Quy hoạch 02 khu vực chăn nuôi tập trung tại phía Tây Nam và Đông Bắc của xã, là khu vực có quỹ đất phù hợp, xa khu dân cư và nằm ở vùng hạ lưu (cuối nguồn nước), thuận lợi cho việc kiểm soát môi trường.

- Việc bố trí tại phía Nam nhằm hạn chế ảnh hưởng của nước thải, chất thải chăn nuôi đến khu dân cư và khu vực trung tâm xã ở phía thượng lưu, bảo đảm an toàn nguồn nước sinh hoạt và sản xuất.

- Tổ chức hệ thống chuồng trại hợp vệ sinh, có giải pháp xử lý chất thải (hầm biogas, ủ phân hữu cơ...), bảo đảm tiêu chuẩn môi trường.

- Khuyến khích phát triển mô hình chăn nuôi kết hợp (nông - lâm - chăn nuôi), góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất và phát triển bền vững.
- Bảo đảm khoảng cách ly vệ sinh giữa khu chăn nuôi với khu dân cư, nguồn nước và các công trình công cộng theo quy định hiện hành.

### **5.8. Định hướng phát triển công nghiệp**

*\* Đến năm 2035:*

- Sau năm 2035, Quy hoạch cụm công nghiệp 5.0 ha tại bản Tào Pao với chức năng chế biến nông, lâm, thủy sản.
- Tiếp tục khai thác hợp lý tiềm năng thủy điện nhỏ trên địa bàn và năng lượng sạch điện mặt trời (nhà máy Thủy điện Trung Thu, Đê Bâu). Việc phát triển các công trình năng lượng cần gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, nguồn nước và hạn chế tác động đến đời sống dân cư.

*\* Đến năm 2045:* Tiếp tục hoàn thiện phát triển các khu vực cụm công nghiệp sản xuất và khai thác năng lượng tại khu vực.

### **5.9. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp**

- Căn cứ vào kết quả điều tra, khảo sát, kết quả nghiên cứu các tài liệu về khí hậu, thủy văn của từng khu vực để điều chỉnh các vùng sản xuất nông nghiệp xã Sính Phình phù hợp với đặc điểm sinh thái nông nghiệp của từng tiểu vùng, giúp cho việc bố trí quy hoạch cây trồng, vật nuôi có tính khả thi cao, nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo vệ tài nguyên trong tương lai; Trong mỗi tiểu vùng, cần xác định được các mô hình phát triển sản xuất tối ưu nhất cho từng loại cây trồng, vật nuôi chủ lực:

- + Định hướng phát triển vùng sản xuất chè Shan tuyết
- + Định hướng phát triển vùng sản xuất Mắc ca;
- + Định hướng phát triển vùng trồng Cà phê;
- + Định hướng phát triển vùng trồng Ngô;
- + Định hướng vùng sản phẩm lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp các loại hình du lịch sinh thái.

- Tiếp tục có cơ chế chính sách phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trên địa bàn phát triển sản xuất, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa phương. Tạo điều kiện cho các Hợp tác xã phát triển, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, sản phẩm nông sản của nhân dân bảo đảm có thương hiệu (OCOP). Phát triển nghề phụ tại địa phương, đa dạng các ngành nghề, tạo việc làm ổn định, nâng cao thu nhập cho người lao động.

- Cây trồng chính của xã trong giai đoạn từ nay đến 2035 vẫn tập trung vào sản xuất lương thực làm trọng tâm, chú trọng chuyển đổi cây trồng cho hiệu quả kinh tế cao như: Cà phê, chè Shan tuyết, Mắc ca, Ngô...

- Tiếp tục phát triển rừng trên các diện tích hiện có, đào tạo chuyển giao công nghệ cho nhân dân về kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng

khoa học, hiệu quả. Có cơ chế chính sách đảm bảo việc thu mua của các cơ sở sản xuất, chế biến và quyền lợi của nhân dân trong việc trồng và chăm sóc rừng. Sử dụng các giống cây lâm nghiệp có năng suất cao, sinh khối lớn, đầu tư thâm canh trong trồng rừng để tăng giá trị sản xuất trên diện tích rừng hiện trạng. Phát huy thế mạnh về đất vườn đồi để phát triển cây lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây đặc sản theo hướng chính là quy hoạch, chuyển đổi cây trồng có giá trị cao (chè Shan tuyết, cà phê, mắc ca...). Tăng cường các biện pháp quản lý, trồng và bảo vệ rừng.

#### 5.10. Quy hoạch sử dụng đất

| TT        | Loại đất                                      | Hiện trạng năm 2025 |               | Quy hoạch năm 2035 |               | Quy hoạch năm 2045 |               |
|-----------|-----------------------------------------------|---------------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
|           |                                               | Diện tích (ha)      | Tỷ lệ (%)     | Diện tích (ha)     | Tỷ lệ (%)     | Diện tích (ha)     | Tỷ lệ (%)     |
|           | <b>Tổng diện tích</b>                         | <b>17.429,52</b>    | <b>100,00</b> | <b>17.429,52</b>   | <b>100,00</b> | <b>17.429,52</b>   | <b>100,00</b> |
| <b>I</b>  | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                   | <b>16.723,06</b>    | <b>95,95</b>  | <b>15.792,06</b>   | <b>90,61</b>  | <b>15.739,65</b>   | <b>90,30</b>  |
| 1.1       | Đất sản xuất nông nghiệp                      | 8.714,96            | 50,001        | 7.081,96           | 40,632        | 7.031,48           | 40,342        |
|           | <i>Đất trồng lúa</i>                          | <i>1.653,77</i>     | <i>9,488</i>  | <i>1.041,00</i>    | <i>5,973</i>  | <i>1.021,46</i>    | <i>5,861</i>  |
|           | <i>Đất trồng trọt khác</i>                    | <i>7.061,19</i>     | <i>40,513</i> | <i>6.040,96</i>    | <i>34,659</i> | <i>6.010,02</i>    | <i>34,482</i> |
| 1.2       | Đất lâm nghiệp                                | 8.004,89            | 45,927        | 8.677,39           | 49,786        | 8.677,39           | 49,786        |
|           | <i>Đất rừng đặc dụng</i>                      |                     | 0,000         |                    | 0,000         |                    | 0,000         |
|           | <i>Đất rừng phòng hộ</i>                      | <i>5.165,59</i>     | <i>29,637</i> | <i>5.465,95</i>    | <i>31,360</i> | <i>5.465,95</i>    | <i>31,360</i> |
|           | <i>Đất rừng sản xuất</i>                      | <i>2.839,30</i>     | <i>16,290</i> | <i>3.211,44</i>    | <i>18,425</i> | <i>3.211,44</i>    | <i>18,425</i> |
| 1.3       | Đất nuôi trồng thủy sản                       | 3,21                | 0,018         | 32,71              | 0,188         | 30,78              | 0,177         |
| 1.4       | Đất nông nghiệp khác                          |                     | 0,000         |                    | 0,000         |                    | 0,000         |
| <b>II</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>               | <b>312,33</b>       | <b>1,792</b>  | <b>1.407,55</b>    | <b>8,076</b>  | <b>1.485,68</b>    | <b>8,524</b>  |
| 2.1       | Đất đơn vị ở hoặc khu dân cư                  | 97,99               | 0,562         | 187,99             | 1,079         | 262,95             | 1,509         |
| 2.2       | Đất công cộng                                 | 9,14                | 0,052         | 34,41              | 0,197         | 34,41              | 0,197         |
|           | <i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>            | <i>0,43</i>         | <i>0,002</i>  | <i>4,13</i>        | <i>0,024</i>  | <i>4,13</i>        | <i>0,024</i>  |
|           | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                | <i>0,85</i>         | <i>0,005</i>  | <i>1,52</i>        | <i>0,009</i>  | <i>1,52</i>        | <i>0,009</i>  |
|           | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i> | <i>7,77</i>         | <i>0,045</i>  | <i>14,44</i>       | <i>0,083</i>  | <i>14,44</i>       | <i>0,083</i>  |
|           | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>             | <i>0,09</i>         | <i>0,001</i>  | <i>5,63</i>        | <i>0,032</i>  | <i>5,63</i>        | <i>0,032</i>  |
|           | <i>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</i>          |                     | 0,000         | 2,48               | 0,014         | 2,48               | 0,014         |
|           | <i>Đất thương mại, dịch vụ</i>                |                     | 0,000         | 6,21               | 0,036         | 6,21               | 0,036         |

| TT         | Loại đất                                                                  | Hiện trạng năm 2025 |              | Quy hoạch năm 2035 |              | Quy hoạch năm 2045 |              |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|--------------------|--------------|--------------------|--------------|
|            |                                                                           | Diện tích (ha)      | Tỷ lệ (%)    | Diện tích (ha)     | Tỷ lệ (%)    | Diện tích (ha)     | Tỷ lệ (%)    |
| 2.3        | Đất cây xanh, thể dục, thể thao                                           | 0,83                | 0,005        | 6,50               | 0,037        | 6,50               | 0,037        |
|            | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>                               |                     | 0,000        | 4,31               | 0,025        | 4,31               | 0,025        |
|            | <i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>          | 0,83                | 0,005        | 2,19               | 0,013        | 2,19               | 0,013        |
| 2.4        | Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề                        | 0,97                | 0,006        | 8,04               | 0,046        | 8,04               | 0,046        |
|            | <i>Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp</i>                               |                     | 0,000        | 5,00               | 0,029        | 5,00               | 0,029        |
|            | <i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>                               | 0,83                | 0,005        | 1,82               | 0,010        | 1,82               | 0,010        |
|            | <i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>                                 | 0,14                | 0,001        | 1,22               | 0,007        | 1,22               | 0,007        |
| 2.5        | Đất hạ tầng kỹ thuật                                                      | 202,88              | 1,164        | 1.139,44           | 6,537        | 1.142,61           | 6,556        |
|            | <i>Đất công trình giao thông</i>                                          | 171,70              | 0,985        | 263,35             | 1,511        | 263,35             | 1,511        |
|            | <i>Đất công trình năng lượng</i>                                          | 23,97               | 0,138        | 831,39             | 4,770        | 831,39             | 4,770        |
|            | <i>Đất xử lý chất thải rắn</i>                                            |                     | 0,000        | 1,50               | 0,009        | 1,50               | 0,009        |
|            | <i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>                                         | 2,05                | 0,012        | 5,24               | 0,030        | 8,41               | 0,048        |
|            | <i>Đất công trình thủy lợi</i>                                            | 5,06                | 0,029        | 35,84              | 0,206        | 35,84              | 0,206        |
|            | <i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>                                          | 0,10                | 0,001        | 2,12               | 0,012        | 2,12               | 0,012        |
| 2.6        | Đất quốc phòng, an ninh                                                   | 0,18                | 0,001        | 9,47               | 0,054        | 9,47               | 0,054        |
|            | <i>Đất quốc phòng</i>                                                     |                     | 0,000        | 8,20               | 0,047        | 8,20               | 0,047        |
|            | <i>Đất an ninh</i>                                                        | 0,18                | 0,001        | 1,27               | 0,007        | 1,27               | 0,007        |
| 2.7        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | 0,36                | 0,002        | 21,70              | 0,125        | 21,70              | 0,125        |
| <b>III</b> | <b>Đất khác</b>                                                           | <b>394,13</b>       | <b>2,261</b> | <b>229,91</b>      | <b>1,319</b> | <b>204,19</b>      | <b>1,172</b> |
| 3.1        | Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng                     | 164,21              | 0,942        | 148,66             | 0,853        | 141,86             | 0,814        |
| 3.2        | Đất chưa sử dụng                                                          | 229,92              | 1,319        | 81,25              | 0,466        | 62,33              | 0,358        |

### 5.11. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

#### a) Định hướng quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật

\* Cao độ nền:

- Đối với khu vực hiện trạng đã xây dựng:

+ Khu vực xây dựng mật độ cao: Giữ nguyên cao độ sân, vườn hiện trạng; khi nâng cấp hoặc xây mới công trình tại vị trí cũ, cần nâng cao độ sàn phù hợp với hiện trạng, bảo đảm không gây ngập úng cục bộ.

+ Khu vực xây dựng với mật độ thấp: Tôn nền cục bộ khi cần thiết; việc xây dựng phải bảo đảm kết nối hài hòa về cao độ nền với khu vực xung quanh, không làm phát sinh ngập úng cục bộ.

- Đối với khu vực xây mới:

+ Khu vực xây dựng gần suối, khe tự thủy: Tôn nền đến cao độ an toàn, đảm bảo khu đất xây dựng không bị ngập lụt, ảnh hưởng thiên tai như sạt lở đất đá, lũ quét, lũ ống.

+ Đối với các khu vực xây dựng trên sườn đồi núi: Tôn nền tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san ủi cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình. Có giải pháp kê gia cố nền móng công trình, nền đường giao thông. Bố trí mương hỏ đón nước mưa từ trên núi xuống để bảo đảm an toàn cho công trình.

\* Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa bố trí dọc các tuyến giao thông bằng rãnh, mương và công thoát nước; nước mưa thoát ra các suối, khe, kênh, mương tự nhiên theo từng lưu vực thoát nước.

- Hướng thoát: Trực tiếp ra các khe, suối chảy qua trên từng lưu vực thoát nước.

- Lưu vực: Khu vực quy hoạch được phân chia thành 06 lưu vực thoát nước mưa, bám theo địa hình tự nhiên, đường phân thủy và hệ thống suối, khe tự thủy hiện trạng. Nước mưa được thu gom theo các tuyến cống, rãnh và mương thoát nước, thoát về các suối, khe tự thủy và hạ lưu của từng lưu vực; bảo đảm tiêu thoát nước tự chảy, hạn chế ngập úng cục bộ, xói lở và không làm ảnh hưởng đến khu dân cư, khu sản xuất lân cận.

- Kết cấu: Chọn kết cấu rãnh xây, mương hỏ và mương xây có nắp đan.

- Công tác khác: Cải tạo, nạo vét, khơi thông các tuyến mương, kênh tiêu hiện trạng; hoàn trả các đoạn mương bị ảnh hưởng bởi quá trình đầu tư xây dựng, bảo đảm khả năng tiêu thoát nước, không gây ngập úng cục bộ tại khu dân cư và các tuyến đường.

#### *b) Định hướng phát triển hệ thống giao thông*

\* Giao thông đối ngoại:

- Đường tỉnh 140: Tổng chiều dài đoạn tuyến kéo dài khoảng 56,5km. Quy mô tối thiểu cấp V.

- Đường tỉnh 140B: Tổng chiều dài tuyến khoảng 44km. Quy mô tối thiểu đường cấp V.

\* Giao thông đối nội: Mạng lưới đường giao thông trong khu vực được thiết kế đầu nối hợp lý giữa các tuyến đường được xây dựng mới và hệ thống các tuyến đường hiện trạng cải tạo thành một mạng lưới liên hoàn, đảm bảo sự liên kết giữa khu trung tâm xã với các bản và liên kết với đường giao thông đối ngoại đi qua khu vực.

- Đường xã:

+ Giai đoạn đến năm 2035: Nâng cấp, cải tạo, xây mới các tuyến đường tối thiểu đạt cấp A.

+ Giai đoạn 2036 - 2045: Nâng cấp, cải tạo, xây mới các tuyến đường tối thiểu đạt cấp Vmn.

- Đường thôn, bản: Tập trung vào việc "cứng hóa" mặt đường bằng bê tông xi măng. Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường tối thiểu đạt cấp C.

- Đường nội đồng: Nâng cấp, cải tạo, xây mới các tuyến giao thông nội đồng, lộ giới tối thiểu 2,0m, cứng hóa đến năm 2045 đạt 100%.

- Đường khu vực trung tâm xã: Nâng cấp tuyến đường tỉnh đoạn qua trung tâm xã lộ giới tối thiểu 13,5m.

*c) Định hướng phát triển hệ thống cấp điện*

- Nguồn điện cung cấp cho khu vực lập quy hoạch do nguồn của mạng lưới quốc gia cung cấp.

- Cải tạo mạng lưới điện trung áp hiện có theo lộ trình của ngành điện. Các trạm biến áp hạ thế hiện có sẽ cải tạo, nâng công suất cho phù hợp với nhu cầu phụ tải tiêu thụ. Bổ sung xây dựng mới thêm các trạm biến áp hạ thế theo lộ trình phát triển phụ tải của xã.

*d) Định hướng quy hoạch cấp nước*

\* Nguồn nước: Khai thác nguồn nước mặt từ hồ chứa, hệ thống mố nước, suối dẫn về trạm xử lý, bể chứa.

\* Công trình đầu mối:

- Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn hiện trạng, nâng cấp công suất tại các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung tại các bản để đảm bảo cho nhu cầu sử dụng.

- Trạm xử lý nước sạch: Xây dựng trạm xử lý nước mặt, bể chứa tại khu vực hồ chứa.

*e) Định hướng phát triển hệ thống thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghềia trang*

\* Định hướng thoát nước thải:

- Hệ thống thoát nước thải dự kiến trong phạm vi lập quy hoạch là hệ thống thoát nước hỗn hợp gồm hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn giữa nước mưa và nước thải cho khu trung tâm xã, thoát nước chung cho khu vực hiện trạng.

- Khu vực trung tâm xã: Nước thải được thu gom bằng mạng lưới cống và đưa về trạm xử lý nước thải. Đối với các bản còn lại: Nước thải của khu vực dân cư sẽ được thu gom theo hệ thống thoát nước thải hoặc xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung.

- Nước thải các khu vực chăn nuôi: Các cơ sở, trang trại chăn nuôi tập trung phải thực hiện thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn chăn nuôi theo quy định, bảo đảm yêu cầu về vệ sinh môi trường trước khi xả thải ra môi trường.

**\* Quản lý chất thải rắn:**

- Khuyến khích và hướng dẫn Nhân dân phân loại chất thải rắn ngay tại nguồn. Chất thải rắn được thu gom và đưa về điểm tập kết CTR của bản, xã; sau đó vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn theo quy hoạch tỉnh tại KXL Mường Báng, xã Tủa Chùa.

**\* Định hướng quy hoạch nghĩa trang:**

Giữ nguyên vị trí và quy mô các nghĩa trang hiện trạng tại các bản trên địa bàn xã. Quy hoạch mới nghĩa trang nhân dân tập trung với quy mô phù hợp với nhu cầu sử dụng và điều kiện quỹ đất của địa phương. Bố trí vành đai cây xanh cách ly xung quanh khu nghĩa trang, bảo đảm yêu cầu về thoát nước, vệ sinh môi trường và khoảng cách ly theo quy định.

*f) Định hướng phát triển hạ tầng viễn thông*

- Xu hướng phát triển Viễn thông của xã phải đồng bộ với các hệ thống hạ tầng khác. Hệ thống công nghệ, hạ tầng, mật độ thuê bao... phù hợp với sự phát triển chung của tỉnh và của cả nước.

- Định hướng hạ tầng chuyển đổi số: Hoàn thiện chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số; Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách hành chính; phát triển hệ thống thông tin, hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung. Tái cấu trúc hạ tầng thông tin theo hướng kết hợp mạng truyền số liệu chuyên dùng với mạng Internet; bảo đảm hoạt động chính quyền trên môi trường số; cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên thiết bị di động thông minh để phục vụ người dân, doanh nghiệp. Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu, nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp.

- Xây dựng mạng vận chuyển bưu chính theo xu hướng dùng chung giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí vận chuyển, đảm bảo về mặt thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ./.